

TRI THỨC ĐỊA PHƯƠNG TRONG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM¹

TS. Nguyễn Thẩm Thu Hà
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Tri thức địa phương là những hiểu biết của con người khi tiếp xúc với môi trường xung quanh, từ đó hình thành những phương thức ứng xử thích hợp. Tri thức địa phương của các cộng đồng tộc người được hình thành trong hoạt động sản xuất, thường xuyên được kiểm nghiệm, chọn lọc trong quá trình vận động của cuộc sống để ngày càng thích nghi với môi trường nơi cư trú. Tri thức địa phương chính là di sản văn hóa quý giá, tạo nên bản sắc của tộc người. Bài viết này phân tích vai trò của tri thức địa phương và việc kết hợp giữa tri thức địa phương với tri thức khoa học trong thích ứng với biến đổi khí hậu ở cấp cộng đồng của các dân tộc thiểu số (DTTS), từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực của cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu.

Từ khóa: Tri thức địa phương, thích ứng, biến đổi khí hậu, dân tộc thiểu số.

Ngày nhận bài: 5/4/2020; ngày gửi phản biện: 29/4/2020; ngày duyệt đăng: 31/5/2020

Mở đầu

Biến đổi khí hậu (BĐKH) là một thách thức lớn, đã, đang và sẽ làm thay đổi các hệ sinh thái tự nhiên, đời sống kinh tế - xã hội, đe dọa nghiêm trọng đối với môi trường, an ninh lương thực của các cộng đồng tộc người và các quốc gia. Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tác động mạnh nhất của BĐKH, trong đó vùng núi và ven biển là những nơi chịu ảnh hưởng nặng nề nhất (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2008). BĐKH sẽ có xu thế nhiệt độ tăng và tăng nhanh trong những thập kỷ gần đây; lượng mưa trung bình năm giảm ở hầu hết các địa phương phía Bắc; cực trị nhiệt độ tăng ở các vùng; hạn hán xuất hiện thường xuyên hơn trong mùa khô; số ngày rét đậm, rét hại có thể giảm nhưng xuất hiện những đợt rét dị thường; ảnh hưởng của El Nino và La Nina tăng;... Theo số liệu của Tổng cục Phòng chống thiên tai, tính chung trong 20 năm gần đây, thiên tai đã làm chết, mất tích khoảng 10.800 người; thiệt hại về GDP bình quân hàng năm 20.000 tỷ đồng (chiếm 1 - 1,5% GDP). Lũ quét và sạt lở đất ở nước ta có xu thế tăng trong giai đoạn 1990 - 2017.

¹ Bài viết là kết quả của đề tài cấp Bộ “Ứng phó với biến đổi khí hậu của người Hmông và người Thái ở tỉnh Sơn La” do TS. Nguyễn Thẩm Thu Hà và TS. Phạm Thị Cẩm Vân làm Đồng chủ nhiệm, Viện Dân tộc học là cơ quan chủ trì (2019-2020).

Vấn đề BĐKH mang tính toàn cầu, đề ứng phó với tác động của BĐKH đòi hỏi sự hợp tác, chia sẻ trách nhiệm của tất cả các quốc gia trên thế giới. Việc tìm kiếm một giải pháp chung nhằm ứng phó với quá trình này đã thành một nhiệm vụ cấp bách, được đưa ra bàn luận ở các cấp lãnh đạo cao nhất trong nhiều diễn đàn. Bên cạnh việc thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế, Việt Nam đã xây dựng nhiều chính sách ứng phó với BĐKH. Một trong những mục tiêu của chiến lược quốc gia về BĐKH là xây dựng cộng đồng ứng phó hiệu quả với BĐKH, trong đó đẩy mạnh sử dụng tri thức địa phương (TTĐP). Khi các giải pháp dựa trên cơ sở khoa học hiện đại chưa sẵn có hoặc khó áp dụng cho cộng đồng địa phương, TTĐP là cơ sở quý giá cho việc phát triển các chiến lược thích ứng và quản lý tài nguyên thiên nhiên ở cấp cộng đồng. Ngoài ra, nếu áp dụng TTĐP kết hợp với tri thức hiện đại sẽ giúp tiết kiệm nguồn kinh phí cho ngân sách nhà nước. Do đó, bài viết này phân tích vai trò của TTĐP và việc kết hợp giữa TTĐP với tri thức khoa học trong thích ứng với BĐKH ở cấp cộng đồng các DTTS, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực của cộng đồng trong thích ứng với BĐKH.

1. Giá trị của tri thức địa phương

Hiện nay, có nhiều định nghĩa về TTĐP. Liên quan đến khái niệm “tri thức địa phương” (Local Knowledge), xuất hiện hàng loạt các thuật ngữ có nội hàm tương đồng như “tri thức truyền thống” (Traditonal Knowledge), “tri thức tộc người” (Ethnic Knowledge), “tri thức dân gian” (Folklore Knowledge),... Phần lớn các nhà khoa học cho rằng, các cụm từ này có nội hàm đồng nghĩa với nhau. Tuy nhiên, từ những cách gọi khác nhau, các nhà nghiên cứu cũng có nhiều quan niệm, cách hiểu, cách tiếp cận tùy thuộc vào lĩnh vực chuyên môn hay mục đích sử dụng.

Dưới góc độ sinh thái, “TTĐP hay còn gọi là tri thức bản địa là hệ thống tri thức của cộng đồng cư dân địa phương ở các quy mô lãnh thổ khác nhau. TTĐP được hình thành trong quá trình lịch sử lâu đời, qua kinh nghiệm ứng xử với môi trường xã hội, được truyền từ đời này sang đời khác qua trí nhớ, qua thực tiễn sản xuất và thực hành xã hội. Nó hướng tới việc hướng dẫn và điều hòa các quan hệ xã hội, quan hệ con người với thiên nhiên” (Lê Trọng Cúc, 1996, tr. 215). Đặc trưng của TTĐP bao gồm: (1) tính địa phương - sự nhận thức, hiểu biết của người dân về môi trường tự nhiên ở một khu vực cụ thể; (2) tính truyền miệng hoặc được lưu truyền thông qua các hình thức mô phỏng hay mô tả - TTĐP được lưu giữ trong trí nhớ, trong văn hóa, tín ngưỡng nên việc lưu truyền, phổ biến cho các thế hệ trong cộng đồng chủ yếu thông qua truyền miệng; (3) tính thực tiễn - TTĐP là kết quả của các gắn kết thực tế trong đời sống hằng ngày và liên tục được củng cố bằng các kinh nghiệm và các lần thử nghiệm; (4) tính năng động cao - TTĐP liên tục thay đổi, được tạo ra và tái tạo, được hình thành và bị mất đi để đáp ứng với sự thay đổi của môi trường dù nó thường được thể hiện như trong một trạng thái tĩnh.

Khi nghiên cứu về TTĐP, phần lớn các tác giả đều chia nội dung hệ thống thông tin TTĐP thành các nhóm chính gồm: (1) TTĐP trong sử dụng, bảo vệ và quản lý tài nguyên môi trường; (2) TTĐP trong sản xuất nông nghiệp; (3) TTĐP về nghề thủ công; (4) TTĐP về chăm sóc sức khỏe cộng đồng; (5) TTĐP trong tổ chức quản lý cộng đồng (Hoàng Xuân Tý, Lê Trọng Cúc, 1998).

Sự phát triển của khoa học hiện đại đã giúp nhân loại giải quyết khá thành công các vấn đề đói nghèo, dịch bệnh, an ninh lương thực và môi trường. Với thực tế đó, nhiều nghiên cứu trước đây của các học giả phương Tây đã không dành sự tôn trọng đúng mức đối với hệ thống TTĐP và đề cao tuyệt đối các tri thức khoa học, cho rằng tri thức khoa học và công nghệ có thể cung cấp câu trả lời cho mọi vấn đề (Lâm Bá Nam, 2010). Những thập niên đầu thế kỷ XX, các nhà phát triển các nước phương Tây, được trang bị bằng hệ thống khoa học và kiến thức của phương Tây đã đến các nước thứ ba nhằm “phát triển” các nước này thông qua các chương trình, dự án giảm nghèo. Họ coi truyền thống và các giá trị truyền thống của các tộc người trên thế giới như những gì yếu kém, lạc hậu, cần được hủy bỏ hơn là khuyến khích sử dụng. TTĐP bị coi như là những trở ngại cần phải vượt qua để có thể đạt tới mục tiêu của các công cuộc phát triển. Từ đó, các mô hình kinh tế - xã hội vốn được nghiên cứu trong các phòng thí nghiệm phương Tây được áp dụng rộng rãi vào thực tiễn xã hội của các nước đang phát triển, mà hoàn toàn phủ định vai trò nền tảng của những giá trị văn hóa, kiến thức về tự nhiên, xã hội của cư dân địa phương. Hơn nữa, việc sử dụng một mô hình áp dụng cho mọi trường hợp đã dẫn đến sự thất bại của rất nhiều chương trình phát triển do không nhận được sự hợp tác và hỗ trợ từ phía địa phương. Tình trạng nghèo đói và kém phát triển vẫn đang tiếp diễn tại Tây Phi là một ví dụ điển hình cho sự thất bại của cách tiếp cận này (Roy Ellen, Peter Parkes, Alan Bicker, 2010). Trong cuộc cách mạng xanh ở Ấn Độ giai đoạn 1960 - 1970, các nhà lãnh đạo với quan điểm tuyệt đối hóa vai trò tri thức phương Tây, đã hạ thấp hoặc thậm chí bỏ qua vai trò, giá trị của TTĐP, không nghiên cứu đầy đủ yếu tố xã hội và sinh thái đặc thù; đã tiến hành sử dụng phân bón, các loại máy móc làm đất, các loại hạt giống năng suất cao, hay nói cách khác là khuyến khích những biện pháp canh tác mới dựa vào đầu vào bên ngoài (tức là xa lạ với hệ thống sinh thái nông nghiệp truyền thống của địa phương). Kết quả là những biện pháp hiện đại hóa nông nghiệp đã tác động đến độ phì nhiêu tự nhiên của đất và hàm lượng các chất hữu cơ suy giảm, tình trạng xói mòn đất tăng, sức khỏe bị ảnh hưởng, thực tế có những trường hợp tử vong do nhiễm độc thuốc trừ sâu (Phạm Quang Hoan, 2003).

Ở Việt Nam, một số chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội cho vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa đã không thành công như kỳ vọng, bởi quá trình xây dựng nội dung dự án chưa xem xét hết tính đa dạng văn hóa của các tộc người và thường chỉ đưa ra một khuôn mẫu chung cho tất cả các dự án nên không phải lúc nào cũng phù hợp và thành công. Chẳng hạn, chương trình hỗ trợ máy tuốt lúa, máy làm đất cho người dân vùng cao đã không trực

tiếp khảo sát, đánh giá cụ thể điều kiện cư trú phân tán của người dân, địa hình sản xuất ruộng bậc thang độ dốc lớn, diện tích sản xuất các hộ gia đình nhỏ lẻ, phân tán. Khi được hỗ trợ máy tuốt lúa, máy làm đất, người dân đã rất khó di chuyển từ bản này sang bản khác, từ nhà ra ruộng, vì thế đã không phát huy hiệu quả mục tiêu hỗ trợ. Một số dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho người dân tại các bản vùng cao, vì một số lý do mà không tiếp thu ý kiến người dân địa phương trong lựa chọn nguồn nước, dẫn đến nhiều công trình hoàn thành sau thời gian bàn giao sử dụng đã không phát huy được mục đích ban đầu do nguồn nước cấp không ổn định. Đây là những trường hợp điển hình và phải trả giá về kinh tế - xã hội đối với các dự án phát triển ở vùng DTTS và miền núi khi không coi trọng TTĐP của cộng đồng nơi dự án được triển khai.

Điều này cho thấy, các quốc gia không phải lúc nào cũng có đủ nguồn lực, điều kiện nhằm tạo ra môi trường thuận lợi cho ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại để giải quyết vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường ở cấp quốc gia và cấp địa phương. Trước sự bất lực của khoa học và công nghệ phương Tây trong việc giải thích về thế giới tự nhiên, người ta phát hiện ra rằng, những cư dân địa phương với lối ứng xử văn hóa truyền thống là những người sống hài hòa, thân thiết với tự nhiên. Khoa học phương Tây cũng như ở Việt Nam bắt đầu có sự nhìn nhận lại và các tộc người tại chỗ lúc này được xem như những nhà sinh thái học thực sự với những hiểu biết sâu sắc về môi trường, những quan niệm, niềm tin và cả các cách họ bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên hay thích ứng với BĐKH. Mỗi quan tâm, thiện cảm dành cho TTĐP ngày càng tăng lên. Hàng loạt các công trình được triển khai nghiên cứu, các cuộc hội thảo được tổ chức để đưa ra quan điểm nghiên cứu, nhìn nhận lại vai trò của TTĐP đối với sự phát triển của các tộc người.

Các học giả, nhà hoạch định chính sách và người đang hoạt động trên lĩnh vực phát triển đã thiết lập mối quan hệ giữa TTĐP và khoa học, thừa nhận tính hợp lý của nó đối với những vấn đề phát triển. Kinh nghiệm phát triển của nhiều quốc gia đã chỉ ra rằng, tri thức khoa học hiện đại chưa đáp ứng đủ những thách thức về kinh tế - văn hóa - môi trường - xã hội. Thực tế đã chứng minh, không phải lúc nào, ở đâu, việc áp dụng những tiến bộ của khoa học kỹ thuật và công nghệ cũng mang lại kết quả như mong muốn, nhất là tại những địa bàn vùng sâu, vùng xa của các dân tộc thiểu số, nơi có trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp và đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Ngược lại, rất nhiều tri thức, kỹ thuật truyền thống đã đưa lại hiệu quả cao, được thử thách và chọn lọc trong một thời gian dài có sẵn tại địa phương, phù hợp với văn hóa và phong tục tập quán của tộc người (Nguyễn Thẩm Thu Hà, 2019). Lịch sử phát triển cũng đã cho thấy, đa số cộng đồng dân tộc thiểu số đều lấy TTĐP làm công cụ, phương tiện nhận thức môi trường tự nhiên, xã hội và là cơ sở duy nhất để tồn tại (Đặng Văn Bài, 2013). Những phương thức sản xuất ruộng bậc thang, bảo vệ rừng bằng tín ngưỡng, các bài thuốc cổ truyền của cộng đồng dân tộc thiểu số là những bằng chứng sát thực về vai trò, giá trị to lớn của TTĐP đang được các dân tộc lưu giữ và phát triển.

2. Sự kết hợp tri thức địa phương với tri thức hiện đại trong thích ứng với biến đổi khí hậu

Các DTTS thường sinh sống ở các khu vực miền núi, sinh kế chủ yếu dựa vào tự nhiên nên thường là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất trước tác động của BĐKH. Hơn nữa, khi những tác động, rủi ro xảy ra, họ cũng là chủ thể chính tự giải quyết các tổn thương, thiệt hại. Việc nâng cao năng lực thích ứng cho cộng đồng, cho người dân bằng việc sử dụng TTĐP được coi là giải pháp nội sinh bên cạnh các giải pháp khoa học và công nghệ. Các giải pháp khoa học hiện đại đòi hỏi những điều kiện về nguồn lực, kinh tế, trình độ nhân lực rất lớn, đây là những thách thức, khó khăn đối với địa phương, cộng đồng. Cho nên, sử dụng TTĐP được coi là cơ sở quan trọng cho việc phát triển các chiến lược thích ứng với BĐKH và quản lý tài nguyên thiên nhiên.

TTĐP và tri thức mới đều có những ưu, nhược điểm riêng, không phải tất cả những cái mới đều tốt và không phải tất cả cái cũ là lạc hậu, lỗi thời. Về bản chất, không có kiến thức nào thấp kém mà vấn đề sử dụng nó trong điều kiện nào thì phù hợp. BĐKH có thể làm cho lũ lụt, hạn hán trầm trọng hơn, vì thế TTĐP được áp dụng để giảm thiểu những tác động bất lợi đó. Hơn nữa, TTĐP không mâu thuẫn với tri thức hiện đại mà bổ sung cho nhau nhằm tạo ra sự phát triển bền vững, phù hợp với văn hóa của người dân địa phương so với việc áp dụng máy móc tất cả những gì đưa từ bên ngoài. Điều này thể hiện rõ ở các phương diện kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, khoa học, cụ thể như sau:

Thứ nhất, về kinh tế. TTĐP đã chứng minh được vai trò thích ứng với BĐKH dựa vào cộng đồng. Các tộc người đã sử dụng những hiểu biết riêng của mình về các loài thực vật, động vật, đất đai, nguồn nước, thời tiết... để đảm bảo sự sinh tồn của con người trong những môi trường sống không ổn định. Trước hết, họ có nhiều kinh nghiệm chọn giống cây trồng và phương thức canh tác phù hợp với đặc điểm địa hình, chất đất của địa phương. Chẳng hạn, người Thái ở miền núi phía Bắc đang sử dụng rất phổ biến các giống địa phương gồm 7 giống cây lương thực thực phẩm, 13 giống cây rau quả, 7 giống gia cầm và 9 giống gia súc. Có thể thấy, đồng bào đang quản lý và sử dụng rất nhiều giống cây trồng, vật nuôi có giá trị trong sản xuất nông nghiệp do có tính chống chịu cao với các điều kiện bất lợi. Người Tày ở Lạng Sơn sử dụng giống đỗ xanh tiêu để chống hạn, đây là giống ngắn ngày, khả năng kháng bệnh và chịu hạn tốt, thích hợp với những chân ruộng một vụ, đất soi bãi khan hiếm nước. Người Dao đỏ lại sử dụng giống lúa nếp ngắn ngày trên nương rẫy, vì đây cũng là cây trồng ít sâu bệnh, không cần sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu lại chịu hạn tốt (Trung tâm Nghiên cứu phát triển nông lâm nghiệp miền núi, Care, 2014). Trong khi người Sán Dìu ở Tuyên Quang lựa chọn giống cây trồng địa phương hay giống mới phù hợp với đặc tính của từng loại đất để nâng cao sản lượng cây trồng; ngoài ra, họ còn áp dụng nhiều giống cây trồng thay vì canh tác một hai loại cây trồng trên mảnh ruộng của mình, nhất là chọn các loại sinh trưởng

và thu hoạch ngắn ngày để thay đổi thời gian thu hoạch, tránh tác động của mưa lớn và bão lũ (Nguyễn Thẩm Thu Hà, 2019).

Ngoài việc sử dụng linh hoạt các loại giống trên từng mảnh đất cho phù hợp, người dân nhiều nơi còn thay đổi thời vụ, kỹ thuật canh tác nuôi, trồng để thích ứng với BĐKH. Do canh tác chủ yếu trên đất dốc, nhiều biện pháp kỹ thuật truyền thống đã được áp dụng để hạn chế xói mòn đất do mưa như tạo ruộng bậc thang, xếp đá thành đường đồng mức, giữ lại băng cỏ tự nhiên theo đường đồng mức, trồng xen canh để che phủ mặt đất. Kỹ thuật tưới nước và giữ nước trong điều kiện địa hình đồi núi phức tạp đã được áp dụng rất phổ biến ở nhiều DTTS như làm guồng và cọn tát nước, ống buong dẫn nước, đào giếng tại ruộng giữ nước... đã giúp cho cây trồng tránh được khô hạn. Cụ thể như người Tày trồng ngô nương theo đường đồng mức, cây ngô được trồng ngang thân đồi để khi nước mưa rơi xuống, nước chảy thành hình zíc zắc, giảm tốc độ dòng chảy để nước ngấm xuống đất làm ẩm nương ngô và không trôi màu. Khi ngô thu hoạch, đốt qua cho cháy lá ngô để hạn chế côn trùng, mầm bệnh lây sang vụ sau, thân ngô xếp theo hàng đồng mức để cho tự mục; vào vụ sau, khi gieo hạt giữa hai hàng thân ngô vụ trước thì những hàng thân ngô đó sẽ góp phần tạo độ ẩm và giảm ảnh hưởng của hạn hán, giữ lại đất màu, phân bón khi trời mưa,... Người Dao có kỹ thuật trồng xen canh để giảm hạn, tăng độ phì nhiêu cho đất: trồng hai hàng mía xen 1 hàng ngô và đậu xanh hoặc lạc, các cây ngô cách nhau 1m, giữa 2 cây ngô xen 2 khóm đậu xanh hoặc lạc. Thân lạc và đậu xanh sau thu hoạch được bỏ lại ruộng để làm phân xanh. Cây đậu xanh, lạc, ngô được trồng xen vừa hỗ trợ cây mía phát triển, lại tăng khả năng chịu hạn, tăng độ phì nhiêu cho đất, góp phần tăng thêm thu nhập cho hộ gia đình (Trung tâm Nghiên cứu phát triển nông lâm nghiệp miền núi, Care, 2014). Người La Chí ở Hà Giang đã biết thay đổi lịch mùa vụ, kỹ thuật canh tác, phát triển ao cá để tăng thu nhập, thích ứng với những diễn biến thời tiết khắc nghiệt (Nguyễn Công Thảo và cộng sự, 2013). Hay để tránh rét, nhiều gia đình người Hmông ở hai huyện Bắc Hà và Si Ma Cai (tỉnh Lào Cai) đã tận dụng các hang động tự nhiên để làm chỗ tránh rét cho trâu bò. Ở các tỉnh Bắc Kạn, Hà Giang, Lào Cai những huyện vùng cao Yên Bái như Trạm Tấu, Mù Cang Chải, bà con còn tích trữ củi hoặc dùng lõi ngô làm chất đốt để sưởi ấm cho gia súc (Mai Thanh Sơn, Lê Đình Tùng, Lê Đức Thịnh, 2011).

Để phục vụ tốt cho công việc sản xuất và sinh hoạt, hiện nay đồng bào các DTTS đã biết kết hợp giữa TTĐP và tri thức khoa học liên quan đến dự báo thời tiết. Họ vừa theo dõi các phương tiện thông tin đại chúng về thời tiết, vừa dựa vào những hiện tượng tự nhiên để dự đoán, tìm cách thích ứng với biến đổi phức tạp của khí hậu. Ví dụ như người Tày thấy có nấm đất mọc trên rừng là biết trời sắp mưa; nếu thấy cò bay từng đàn từ hướng Bắc xuống hướng Nam vào buổi chiều thì tối hôm đó trời sẽ mưa. Theo người Hmông, những sông suối hoặc đồng ruộng có cua nhiều, nếu gặp cua bò lên bờ vào rừng, đi ra các ngã đường thì trời sắp mưa to, có lũ lớn vì đó là hiện tượng của tránh nước lũ để khỏi bị trôi theo dòng nước. Đối với người Thái, năm nào cây muỗm sai quả thì sẽ có mưa bão to, đến thời điểm quả sắp chín là sắp có bão. Khi người Khơ-mú thấy bướm trắng ra nhiều, bay dọc theo suối cạn vào

tháng 3 - 4 (lịch của người Kơ-mú) thì báo hiệu sẽ có hạn kéo dài (Võ Mai Phương, 2017). Người Kơ-me cũng có những quan sát riêng như xem đốt măng tre nếu cao hơn đốt cây tre mẹ thì năm đó có mưa lũ, nếu ngọn măng nhỏ và rủ cong xuống năm đó sẽ có hạn (Nguyễn Công Thảo chủ biên, 2019),...

Có thể thấy, trong hoạt động ứng phó, giảm thiểu những thiệt hại do thời tiết cực đoan và thiên tai gây ra, TTĐP đã cung cấp thêm các giải pháp, lựa chọn. Song, cơ hội hiện nay đang rất lớn để kết hợp khoa học, công nghệ với TTĐP trong đối phó với BĐKH nhằm thích ứng hơn, tạo sinh kế bền vững cho các cộng đồng DTTS, đặc biệt trong lĩnh vực khai thác, phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo an ninh lương thực cho người dân trước thực trạng khô hạn, lũ lụt, thời tiết cực đoan. Một số kết quả tiêu biểu như trường hợp người Dao ở các tỉnh Lào Cai, Lai Châu đã thương mại hóa bài thuốc tắm truyền thống bằng lá cây khai thác từ rừng tự nhiên nhưng đã làm vượt quá khả năng cung cấp của rừng tự nhiên. Gần đây, nhờ ứng dụng khoa học - kỹ thuật, một số cây thuốc chính trong bài thuốc tắm đã được trồng tại một số hộ gia đình, nên tài nguyên rừng được bảo vệ, phát triển bền vững. Việc phát triển sản phẩm cây “dưa mèo” trước đây chủ yếu gieo trồng trên nương ngô, cho năng suất thấp, chất lượng không cao và dễ thất thu do thiên tai; nhờ hỗ trợ ứng dụng khoa học đã chuẩn hóa quy trình kỹ thuật bảo quản, lựa chọn giống, gieo trồng và canh tác nên năng suất, chất lượng được nâng cao, thu nhập của người dân cũng tăng lên. Hay mô hình xen canh giữa chuối và gừng - cây dược liệu giúp thích ứng tốt với điều kiện hạn ngày một gia tăng tại Bắc Kạn trong bối cảnh BĐKH. Việc áp dụng kết hợp TTĐP là sử dụng giống chuối, gừng và kỹ thuật trồng của người dân (trước khi trồng chặt cây chuối ngang thân để hạn chế thoát hơi nước, tăng khả năng thích ứng với hạn hán, giảm công vận chuyển và phương pháp tách chồi từ cây mẹ) cùng với các biện pháp kỹ thuật mới đã đem lại giá trị kinh tế cao, góp phần giảm nghèo và nâng cao đời sống của người dân (Trung tâm Nghiên cứu phát triển nông lâm nghiệp miền núi, Care, 2014).

Sự kết hợp TTĐP với khoa học - kỹ thuật hiện đại, ngoài việc thích ứng hiệu quả với BĐKH, còn tạo nên những sản phẩm hàng hóa thương mại đặc trưng cho địa phương. Ví dụ, việc ứng dụng khoa học - kỹ thuật kết hợp TTĐP đã tạo ra các giống lúa địa phương thành công như giống lúa chất lượng cao Khẩu Ký, nếp Co Giàng ở huyện Tân Uyên, Lai Châu; giống lúa Tẻ Râu ở huyện Phong Thổ, Lai Châu. Đến nay, quy mô diện tích các giống lúa đặc sản địa phương được duy trì, mở rộng và trở thành sản phẩm đặc trưng của vùng. Hay liên quan đến việc vừa có thể duy trì lớp thực bì, vừa có thêm thu nhập kinh tế hộ gia đình, các nhóm cư dân sinh sống ở nhiều địa phương thuộc miền núi phía Bắc như Thái, Hmông, Dao, Hà Nhì... còn rất quan tâm đến việc phát triển cây sa nhân. Loại cây này được xem là thích ứng với nhiều địa hình, từ đất bằng đến đất dốc và có tác dụng tăng độ dày cho thảm cây bụi, chống xói mòn, rửa trôi, bạc màu đất, tăng khả năng hấp thụ CO₂ góp phần giúp giảm thiểu BĐKH (Trần Hồng Hạnh chủ biên, 2018).

Thứ hai, về văn hóa - xã hội. TTĐP kết hợp với tri thức hiện đại trong đời sống kinh tế và sinh hoạt của cộng đồng các DTTS đã thể hiện cách ứng xử hài hòa với môi trường tự nhiên và xã hội. Những tri thức đó là tài sản vô giá không những giúp khai thác hợp lý nguồn tài nguyên để phục vụ cuộc sống, thích nghi với môi trường, mà còn góp phần làm giàu thêm và tạo ra bản sắc văn hóa dân tộc, nhất là các tín ngưỡng như tục đi mua nước đầu năm, những kiêng kỵ liên quan đến săn bắn động vật, hái dược liệu, các nghi lễ cúng rừng, lễ xuống đồng, lễ cơm mới,... Có thể nói, TTĐP là nền tảng cơ bản - nguồn nuôi dưỡng cho sự phong phú và sức sống của một nền văn hóa. Bản thân TTĐP đã bao hàm trong đó cả niềm tin, nhận thức của con người về xã hội, chứa đựng những giá trị truyền thống.

TTĐP, bao gồm những tín ngưỡng không chỉ có ý nghĩa về tâm linh, về văn hóa mà còn có ý nghĩa xã hội sâu sắc, cụ thể là góp phần làm các dân tộc xích gần lại nhau hơn, đoàn kết hơn trong việc xây dựng nên một cộng đồng vững mạnh. Mặc dù nền kinh tế chưa phát triển cao, đời sống còn khó khăn, song đồng bào vẫn sẵn sàng giúp đỡ nhau, tự nguyện tuân theo các quy ước, luật lệ của địa phương như một tiêu chuẩn đạo đức mà ít khi phải dùng đến hình phạt. Có thể thấy, luật tục đúc kết những nhận thức và tri thức liên quan đến mối quan hệ giữa con người với con người. Vì vậy, luật tục hỗ trợ cho luật pháp giải quyết tốt hơn các mối quan hệ này.

Thứ ba, về bảo vệ môi trường. Những tích lũy và kinh nghiệm không chỉ đơn thuần phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh tế trước mắt mà còn là một kho tàng kiến thức về bảo vệ môi trường trong đời sống cũng như trong sản xuất để lại. Với địa hình miền núi, những thửa ruộng bậc của người Dao, người Hmông, người Nùng... là một trong những hình thức canh tác có khả năng chống xói mòn cho đất và hợp lý trong tưới tiêu. Việc trồng xen canh, gối vụ có tác dụng tăng năng suất và sản lượng thu hoạch, tận dụng quỹ đất, duy trì độ che phủ.

Sống lâu trên môi trường đất dốc, người dân các DTTS rất giỏi sử dụng TTĐP để ngăn ngừa nguy cơ sạt lở và xói mòn đất. Tre, trúc không chỉ mang lại lợi ích trước mắt mà còn có những giá trị lâu dài thông qua khả năng chống xói mòn, bảo vệ đất và điều tiết nước. Người Mường ở Hòa Bình, người Thái ở các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái đều biết tính năng chống xói lở của các loại cây họ tre. Vì thế, quanh bản mường và các đám ruộng gần dòng chảy, đồng bào trồng rất nhiều tre, trúc. Hơn nữa, nhiều loại cây khác cũng được sử dụng để ngăn ngừa tình trạng sạt lở và xói mòn đất, như người Tày ở xã Bộc Bó, huyện Pắc Nặm (tỉnh Bắc Kạn) thường trồng quanh nương nhà mình rất nhiều chuối, bởi chuối vừa có giá trị kinh tế, vừa ngăn đất màu trôi khỏi nương (Mai Thanh Sơn, Lê Đình Tùng, Lê Đức Thịnh, 2011). Để bảo vệ nguồn nước, giảm tốc độ gió, qua đó giảm nhẹ được các thiên tai do BĐKH gây ra, bên cạnh việc tuân thủ những quy định của luật pháp, các DTTS còn duy trì những loại hình rừng thiêng, rừng cấm trong phạm vi làng bản mình. Luật tục của các dân tộc đều có những điều khoản rất nghiêm ngặt nhằm bảo vệ các khu rừng này nên cây ở rừng thiêng không bị chặt phá, ít sâu bệnh, sinh trưởng và phát triển tốt. Đây chính là nơi phát tán nguồn hạt

giống tốt cho các khu rừng bên cạnh. Cây giống tốt có khả năng chống chịu với các thiên tai do ảnh hưởng của BĐKH gây ra. Thêm nữa, các nghi lễ liên quan đến rừng như bài học nhắc nhở cộng đồng về các hoạt động trồng rừng, bảo vệ rừng, chống khai thác rừng bừa bãi, phá hoại rừng (Trần Hữu Sơn, 2008). Nhờ đó, một phần rừng đã được bảo vệ từ thế hệ này sang thế hệ khác. Ý thức bảo tồn rừng của người dân có thể được nâng cao nếu quan niệm truyền thống của họ được trân trọng và được khuyến khích một cách hợp lý.

Ngoài ra, để bảo vệ rừng, chống cháy rừng, các DTTS đều có những biện pháp riêng, như người Sán Dìu có kinh nghiệm trước khi đốt nương thì phải chú ý chiều gió, thường làm các vành đai quanh nương, chiều rộng khoảng 2 - 3m, trong vành đai cây cỏ được dọn sạch, nhờ vậy mà khi đốt nương ngọn lửa không gây cháy rừng (Nguyễn Thẩm Thu Hà, 2019). Hay người Mông không phát lên cao mà chỉ canh tác ở vùng đất bằng dưới chân và lưng chừng núi nơi có rừng phục hồi, nhiều cây nhỏ và tre, nứa vì nhiều lý do. Một phần, người Mông được truyền dạy là cây to giữ nước, giữ ẩm vì vậy không nên chặt cây to. Rừng là nơi mọc của các loại rau rừng, lá bép, đọt song, thức ăn vô cùng quan trọng của các buôn nên phá rừng vô lối là điều người Mông không được làm (Lương Thu Hằng và cộng sự, 2015). Mặc dù các quy định đó không ghi chép thành văn bản nhưng được cộng đồng tuân theo một cách nghiêm túc. Điều này thể hiện rõ cách ứng xử trong khai thác tự nhiên và khả năng thích ứng với BĐKH của người dân miền núi.

Thứ tư, về khoa học. TTĐP là cơ sở hiểu biết về các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, y tế, giáo dục, quản lý tài nguyên của chủ thể, kể cả các hoạt động khác trong phát triển bền vững của những hệ sinh thái nói chung và vùng cao nói riêng. Loại kiến thức này có ý nghĩa rất quan trọng đối với các nhà khoa học, các nhà hoạch định chính sách. Nó có thể được xem xét và so sánh với hệ thống kiến thức quốc tế, từ đó xác định được những khía cạnh bổ ích của hệ thống cũng như những khía cạnh còn có thể cải tiến thông qua các kỹ thuật, công nghệ dựa trên cơ sở khoa học hiện đại. Chẳng hạn, trong nông nghiệp, TTĐP đã đóng góp vào khoa học những hiểu biết sâu sắc về thuần hóa cây trồng, gây giống, canh tác luân canh cây trồng, diệt trừ sâu hại, phân loại đất đai và nhiều kiến thức khác liên quan đến khoa học nông nghiệp. Một số TTĐP thậm chí được kết hợp với khoa học, công nghệ và ứng dụng vào các dự án về hợp tác phát triển (Lê Trọng Cúc, 1996), trở thành giải pháp hiệu quả trong những dự án phát triển cộng đồng nói chung, các dự án thích ứng với BĐKH nói riêng. Ưu điểm của giải pháp này là có chi phí thấp do nguyên vật liệu, phương tiện có sẵn tại địa phương và ít phụ thuộc bên ngoài cộng đồng. Hơn nữa, TTĐP được hình thành từ đúc kết các hoạt động thực tiễn, dựa trên điều kiện nguồn lực sẵn có tại địa phương, phù hợp với phong tục, tập quán của người dân nên họ có thể hiểu, nắm bắt và thực hành kiến thức đó dễ dàng hơn. Trong khi, những tri thức hiện đại được du nhập từ bên ngoài thường là mới lạ với người dân, chi phí cao, nguồn cung thường không ổn định.

Bên cạnh những giá trị của TTĐP trong thích ứng với BĐKH, cũng cần thừa nhận rằng TTĐP không thể giải quyết tất cả các vấn đề và thách thức do BĐKH gây ra, bởi TTĐP chỉ phản ánh các giá trị văn hóa, tri thức của người dân trong một không gian địa lý cụ thể. Việc nhân rộng TTĐP từ vùng này sang vùng khác cần phải qua phân tích, thử nghiệm sự phù hợp. Hơn nữa, TTĐP là kinh nghiệm ứng phó với những cực đoan khí hậu đã xảy ra trong quá khứ. Trong khi, BĐKH có thể làm gia tăng cực đoan khí hậu và có những tác động khác chưa từng xảy ra. Do vậy, nếu chỉ sử dụng TTĐP để thích ứng với BĐKH là chưa đủ, mà cần phải kết hợp TTĐP với tri thức khoa học, công nghệ hiện đại.

Kết luận và khuyến nghị

BĐKH có những tác động bất lợi đến các ngành và lĩnh vực kinh tế, xã hội. Nhiều giải pháp thích ứng với BĐKH đã được ghi nhận và đánh giá cao. Mỗi giải pháp được đưa ra phụ thuộc vào phạm vi và mức độ tác động của BĐKH, điều kiện và nguồn lực của từng lĩnh vực, từng vùng. Suốt quá trình tồn tại, phát triển, các cộng đồng DTTS luôn sử dụng TTĐP như là công cụ, phương tiện trong sản xuất, quản lý cộng đồng, ứng xử với môi trường tự nhiên. Đồng thời, các tri thức đó liên tục được điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện khi điều kiện, hoàn cảnh môi trường thay đổi để thích ứng với BĐKH. Do vậy, quá trình xây dựng kế hoạch thích ứng với BĐKH, cần thiết phải chú trọng đến những kinh nghiệm của cộng đồng; đánh giá, lựa chọn và sử dụng những TTĐP có giá trị để làm nguồn lực nội sinh; kết hợp TTĐP với khoa học hiện đại để nâng cao năng lực của cộng đồng trong thích ứng hiệu quả với BĐKH. Trong đó, cần chú ý đến các vấn đề sau:

Một là, khuyến khích việc áp dụng khoa học kỹ thuật hiện đại. Do đặc thù vùng miền núi, địa hình chia cắt và việc tiếp cận các nguồn thông tin, áp dụng khoa học kỹ thuật còn hạn chế nên TTĐP được coi là cẩm nang trong sinh hoạt của người DTTS. Vì vậy, bên cạnh những biện pháp để duy trì và phát huy các TTĐP có giá trị trong phát triển bền vững của cộng đồng như kinh nghiệm sản xuất, dự báo thời tiết, thiên tai, giống cây, con giống truyền thống..., cũng cần khuyến khích việc áp dụng khoa học kỹ thuật hiện đại nhằm tạo sự phát triển bền vững và bảo tồn các nguồn gen, tri thức phục vụ cho nghiên cứu khoa học hiện đại.

Hai là, nâng cao nhận thức về BĐKH và thích ứng BĐKH dựa vào cộng đồng sử dụng TTĐP. Trước hết, cần nâng cao nhận thức cho những cán bộ hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan. Hiện nay, một số chính sách về BĐKH đã dựa vào cộng đồng nhưng còn chung chung, nên chưa thể khuyến khích, hỗ trợ việc áp dụng tại địa phương. Vì vậy, các chương trình, chính sách cấp quốc gia, cấp địa phương cần có những quan điểm, nội dung cụ thể cũng như cơ chế tài chính rõ ràng về hỗ trợ các sáng kiến thích ứng BĐKH dựa vào cộng đồng có sử dụng TTĐP. Một trong những giải pháp khả thi trước mắt là việc lồng ghép các ý tưởng, sáng kiến sử dụng TTĐP trong những chương trình phát triển kinh tế, xã hội của Trung ương, địa phương. Các chính sách phát triển, giảm nghèo khác cũng nên được phối hợp để hỗ trợ việc triển khai, nhân rộng những mô hình sinh kế thích ứng BĐKH có sử dụng TTĐP và khoa học kỹ thuật.

Ba là, đầu tư cho các nghiên cứu khoa học có hệ thống về TTĐP. Đồng thời, chú trọng việc lưu giữ, sử dụng các tri thức đó trong cộng đồng và coi đây là một biện pháp thích ứng của người DTTS. Xây dựng lộ trình để bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với TTĐP nhằm bảo đảm các quyền kinh tế và quyền tinh thần của những người nắm giữ TTĐP, tức là vừa ngăn cấm người khác thương mại hóa tri thức của mình vừa khai thác lợi ích kinh tế của TTĐP. Khuyến khích thành lập các tổ nhóm để chia sẻ, giúp đỡ nhau trong sản xuất thích ứng BĐKH có sử dụng TTĐP và sử dụng có hiệu quả những nguồn tín dụng trong các hoạt động thích ứng BĐKH dựa vào cộng đồng.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2008), *Chương trình Môi trường*, trên trang: https://www.thiennhien.net/wp-content/uploads/2012/08/CTMTQG_27_07_08.pdf.
2. Đặng Văn Bài (2013), *Bảo tồn di sản văn hóa trong bối cảnh biến đổi khí hậu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Lê Trọng Cúc (1996), “Vai trò của tri thức địa phương đối với phát triển bền vững vùng cao”, trong: *Nông nghiệp trên đất dốc - những thách thức và tiềm năng*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Nguyễn Thắm Thu Hà (2019), *Tri thức địa phương trong sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên của người Sán Dìu ở tỉnh Tuyên Quang*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Trần Hồng Hạnh (Chủ biên, 2018), *Biến đổi khí hậu và sinh kế của một số dân tộc thiểu số ở vùng miền núi Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Lương Thu Hằng và cộng sự (2015), *Nghiên cứu về luật tục của các dân tộc thiểu số và chính sách đất rừng ở Việt Nam*, Báo cáo dự án.
7. Phạm Quang Hoan (2003), “Tri thức địa phương của các dân tộc thiểu số Việt Nam”, trong: *Dân tộc học Việt Nam thế kỷ XX những năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Lâm Bá Nam (2010), *Khai thác tri thức địa phương các dân tộc thiểu số phục vụ phát triển bền vững - tiếp cận nhân học*, Hội thảo quốc tế về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc phục vụ phát triển bền vững, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Võ Mai Phương, 2017, “Tri thức dân gian về các hiện tượng thiên nhiên của một số tộc người miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, Số 8, tr. 27-34.
11. Roy Ellen, Peter Parkes, Alan Bicker (2010), *Tri thức bản địa về môi trường và những biến đổi - Các quan điểm nhân học phê phán*, Nxb. Thế giới, Hà Nội

12. Trần Hữu Sơn (2008), *Tri thức bản địa của người Hà Nhì ở Việt Nam với vấn đề bảo vệ rừng*, Tài liệu hội thảo lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học.
13. Mai Thanh Sơn, Lê Đình Tùng, Lê Đức Thịnh (2011), *Biến đổi khí hậu: Tác động, khả năng, và một số vấn đề chính sách (Nghiên cứu trường hợp đồng bào các dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc)*, Báo cáo dự án.
14. Nguyễn Công Thảo và cộng sự (2013), *Sự thích ứng với biến đổi khí hậu của người La Chí ở tỉnh Hà Giang*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Cơ sở, Thư viện Viện Dân tộc học.
15. Nguyễn Công Thảo (Chủ biên, 2019), *Tri thức tộc người trong ứng phó với biến đổi khí hậu của người Kinh và Kơ-me ở tỉnh Cà Mau*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Trung tâm Nghiên cứu phát triển nông lâm nghiệp miền núi và Care (2014), *Tài liệu hướng dẫn xác định và sử dụng kiến thức bản địa trong thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng*, Báo cáo dự án.
17. Hoàng Xuân Tý, Lê Trọng Cúc (Đồng chủ biên, 1998), *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.



Mưa đá ảnh hưởng đến cây trồng ở vùng người Hmông xã Tân Lập, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

Ảnh: Nguyễn Thắm Thu Hà, chụp tháng 5/2020